**TUẦN 13**

**Tiết 2 Toán**

**GIỚI THIỆU NHÂN NHẨM SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI 11**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Biết cách nhân nhẩm số có hai chữ số với 11.

2. Kĩ năng: - Áp dụng nhân nhẩm số có hai chữ số với 11 để giải các bài toán có liên

quan.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

- Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2. Phép nhân 27 x 11  2.3. Phép nhân 48 x 11  2.4. Luyện tập  Bài 1.Tính nhẩm  Bài 3.Giải toán có lời(SGK-t 71)  **3. Củng cố, dặn dò** | - Tính:  a) 217 x 11 b) 217 x 9  - GV nhận xét, đánh giá.  Giới thiệu bài, ghi bảng.  - GV viết bảng phép tính: 27 x 11  - Yêu cầu HS đặt tính và thực hiện phép tính.  - Nhận xét về tích riêng của phép nhân trên?  - Yêu cầu HS nêu các bước thực hiện cộng hai tích riêng phép nhân 27 x 11.  - Yêu cầu HS nhận xét về kết quả của phép nhân 27 x 11 = 297 so với số 27. Các chữ số giống và khác nhau ở điểm nào?  - GV hướng dẫn cách nhân nhẩm 27 với 11.  - GV viết lên bảng phép tính: 48 x 11.  - Yêu cầu HS áp dụng cách nhân nhẩm 27 x 11 để nhân nhẩm 48 x 11.  - Gọi 1HS lên bảng đặt tính và thực hiện phép tính trên.  - Nhận xét gì về hai tích riêng của phép nhân 48 x 11?  - Yêu cầu HS nêu rõ bước thực hiện cộng hai tích riêng phép nhân 48 x 11.  - GV giới thiệu cách nhân nhẩm 48 x 11.  - Yêu cầu HS nêu lại cách nhân nhẩm 48 x 11.  - Yêu cầu HS tự nhẩm và ghi kết quả vào vở.  - Gọi HS nêu cách nhân nhẩm.  - GV nhận xét, chữa bài,  - Gọi HS đọc đầu bài.  - Yêu cầu HS làm bài.  - GV nhận xét, đánh giá.  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | -2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, thực hiện.  - HS đọc phép tính.  - 1HS lên bảng, cả lớp làm nháp.  27  x 11  27  27  297  - Hai tích riêng của phép nhân 27 x 11 đều bằng 27.  - Nêu.  - Số 297 chính là số 27 sau khi được viết thêm tổng hai chữ số của nó vào giữa.  - Nghe và ghi nhớ.  - HS đọc phép tính.  - HS nhân nhẩm và nêu cách nhân nhẩm của mình.  -1HS lên bảng làm bài.  48  x 11  48  48  528  - Hai tích riêng của phép nhân 48 x 11 đều bằng 48.  - HS nêu.    - Nghe và ghi nhớ.  - Nêu lại.  - Làm bài, sau đó đổi chéo vở để kiểm tra bài nhau.  - 3HS nêu.  - Đọc.  - Làm bài.  Bài giải  Số học sinh của khối lớp Bốn là:  11 x 17 = 187 (học sinh)  Số học sinh của khối lớp Năm là:  11 x 15 = 165 (học sinh)  Số học sinh của hai khối lớp là:  187 + 165 = 352 (học sinh)  Đáp số: 352 học sinh  -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**NHÂN VỚI SỐ CÓ BA CHỮ SỐ**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Biết cách nhân với số có ba chữ số.

2. Kĩ năng: - Tính được giá trị của biểu thức.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

- Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2. Phép nhân 164 x 123  2.3. Luyện tập  Bài 1. Đặt tính rồi tính.  Bài 3.Giải toán có lời(SGK-t 73)  **3. Củng cố, dặn dò** | - Tìm x:  a) x : 11 = 25  b) x : 11 = 78  - GV nhận xét, đánh giá.  - Giới thiệu bài, ghi bảng.  - GV viết bảng phép tính: 164 x 123  - Yêu cầu HS áp dụng tính chất một số nhân với một tổng để tính.  - Vậy 164 x 123 bằng bao nhiêu?  - Dựa vào cách đặt tính nhân với số có hai chữ số, bạn nào có thể đặt tính 164 x 123.  - GV nêu cách đặt tính đúng.  - GV hướng dẫn thực hiện phép nhân.      164  x 123  492  328  164  20172  - GV giới thiệu: 492 là tích riêng thứ nhất. 328 là tích riêng thứ hai. Tích riêng thứ hai được viết lùi sang bên trái một cột vì nó là 328 chục, nếu viết đầy đủ phải là 3280. 164 gọi là tích riêng thứ ba. Tích riêng thứ ba được viết lùi sang bên trái hai cột vì nó là 164 trăm, nếu viết đầy đủ phải là 16400.  - Yêu cầu HS đặt tính và thực hiện lại phép nhân 164 x 123.  - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - GV nói: Các phép tính trong bài đều là các phép nhân với số có ba chữ số, thực hiện tương tự như với phép nhân 164 x 123.  - Gọi HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vào vở.  - Yêu cầu 3HS lên bảng nêu lại cách thực hiện phép tính.  - GV nhận xét, chữa bài.  .- Gọi HS đọc đầu bài.  - Yêu cầu HS làm bài.  *-* GV nhận xét, đánh giá.  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, thực hiện.  - HS đọc phép tính.  - 1HS lên bảng, cả lớp làm nháp.  164 x 123  = 164 x (100 + 20 + 3)  = 164 x 100 + 164 x 20 + 164x 3  = 16400 + 3280 + 492  = 20172  - 164 x 123 = 20172  - 1HS lên bảng đặt tính, cả lớp đặt tính vào nháp.  - Nghe.  - Theo dõi.  - Nghe và ghi nhớ.  - 1HS lên bảng làm.  - Đặt tính rồi tính.  - Nghe.  - 3 HS lên bảng làm bài.  - Nêu.  - Đọc.  - 1HS lên bảng, cả lớp làm vở.  *Bài giải*  Diện tích của mảnh vườn là:  125 x 125 = 15625 ()  Đáp số: 15625  -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**NHÂN VỚI SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (Tiếp theo)**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Biết cách nhân với số có ba chữ số mà chữ số hàng chục là 0.

2. Kĩ năng: - Biết cách đặt tính theo cột dọc thẳng hàng, thẳng cột.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: : Phiếu HT, Bảng phụ.

- Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2. Phép nhân 258 x 203  2.3. Luyện tập  Bài 1. - Đặt tính rồi tính.  Bài 2.Đúng ghi Đ,sai ghi S.  **3. Củng cố, dặn dò** | - Đặt tính rồi tính:  a) 262 x 130 b) 263 x 131  - GV nhận xét, đánh giá.  - Giới thiệu bài, ghi bảng.  - GV viết bảng phép nhân: 258 x 203. Yêu cầu HS thực hiện đặt tính để tính.  - Nhận xét gì về tích riêng thứ hai của phép nhân 258 x 203?  - Vậy nó có ảnh hưởng đến việc cộng các tích riêng không?  - GV: Vì tích riêng thứ hai gồm toàn chữ số 0 nên khi thực hiện đặt tính để tính có thể không viết tích riêng này. Khi đó ta viết: 258 258  x 203  774  516  52374  - GV lưu ý HS khi viết tích riêng thứ ba 516 phải lùi sang trái hai cột so với tích riêng thứ nhất.  - Yêu cầu HS thực hiện đặt tính và tính lại phép nhân 258 x 203 theo cách viết gọn.  - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - Gọi HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vào vở.  - GV nhận xét, chữa bài,  - Yêu cầu HS thực hiện phép nhân 456 x 123, sau đó so sánh với 3 cách thực hiện phép nhân này trong bài để tìm cách nhân đúng, cách nhân sai.  - Yêu cầu HS phát biểu ý kiến, nói rõ vì sao cách thực hiện đó sai.  *-* GV nhận xét, đánh giá.  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, thực hiện.  - 1HS lên bảng, cả lớp làm nháp.  258  x 203  774  000  516  52374  - Tích riêng thứ hai gồm toàn chữ số 0.  - Không ảnh hưởng vì bất kì số nào cộng với 0 cũng bằng chính số đó.  - Nghe và ghi nhớ.  - Nghe.  - Thực hiện.  - Đặt tính rồi tính.  - 3 HS lên bảng làm bài.  a) 523 b) 563  x 305 x 308  2615 4504  1569 1689  159515 173404  - Thực hiện.  - Hai cách thực hiện đầu tiên sai vì 912 là tích riêng thứ ba, phải viết lùi về bên trái hai cột so với tích riêng thứ nhất nhưng cách 1 lại viết thẳng cột với tích riêng thứ nhất, cách hai chỉ viết lùi một cột.  - Cách thực hiện thứ ba là đúng vì đã nhân đúng, viết đúng vị trí của các tích riêng.  -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**LUYỆN TẬP**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Thực hiện được nhân với số có hai, ba chữ số.

2. Kĩ năng: - Biết vận dụng tính chất của phép nhân trong thực hành tính.

- Biết công thức tính (bằng chữ) và tính được diện tích hình chữ nhật.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: : Phiếu HT, Bảng phụ.

- Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2.Hướng dẫn luyện tập  Bài 1. đặt tính rồi tính.  Bài 3. Tính giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện nhất.  Bài 5.Giải toán có lời(SGK-t 74)  **3. Củng cố, dặn dò** | - Đặt tính rồi tính:  a) 456 x 102 b) 7892 x 502  - GV nhận xét, đánh giá.  -Giới thiệu bài, ghi bảng.  - Yêu cầu HS tự đặt tính rồi tính.  - GV nhận xét, chữa bài,  - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - Yêu cầu HS làm bài.  - GV nhận xét, chữa bài.  - Hỏi HS đã áp dụng tính chất gì để biến đổi trong bài tập này, hãy phát biểu tính chất này.  - Gọi HS đọc đầu bài.  - Hình chữ nhật có chiều dài là a, chiều rộng là b thì diện tích của hình được tính như thế nào?  - Yêu cầu HS làm phần a).  - GV nhận xét, đánh giá.  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, ghi bài.  - 2 HS lên bảng làm bài.  a) 345 b) 237 c) 346  x 200 x 24 x 403  69000 948 1038  474 1384  5688 139438  - Tính giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện nhất.  - 3HS lên bảng làm bài.  a) 142 x 12 + 142 x 18  = 142 x (12 + 18)  = 142 x 30 = 4260  b) 49 x 365 – 39 x 365  = (49 – 39) x 365  = 10 x 365 = 3650  c) 4 x 18 x 25 = (4 x 25) x 18  = 100 x 18 = 1800  a) Tính chất một số nhân với một tổng.  b) Tính chất một số nhân với một hiệu.  c) Tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân.  - Đọc.  - Diện tích của hình chữ nhật là:  S = a x b  - 2HS lên bảng làm bài.  + Nếu a = 12cm và b = 5cm thì: S = 12 x 5 = 60 ()  + Nêu a = 15cm và b = 10cm thì:  S = 15 x 10 = 150 ()  -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**LUYỆN TẬP CHUNG**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Chuyển đổi được đơn vị đo khối lượng; diện tích.

- Thực hiện được nhân với số có hai, ba chữ số.

2. Kĩ năng: - Biết vận dụng tính chất của phép nhân trong thực hành tính, tính

nhanh.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: : Phiếu HT, Bảng phụ.

- Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2.Hướng dẫn luyện tập  Bài 1.Viết số thích hợp vào chỗ chấm.  Bài 2. Tính.  Bài 3. Tính giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện nhất.  **3. Củng cố, dặn dò** | - Tính:  a) 95 + 11 x 206  b) 95 x 11 + 206  - GV nhận xét, đánh giá.  -Giới thiệu bài, ghi bảng.  - Yêu cầu HS tự làm bài.  - GV chữa bài, yêu cầu 3HS vừa lên bảng trả lời về cách đổi đơn vị của mình.  + Nêu cách đổi 1200kg = 12 tạ?  + Nêu cách đổi 15000kg = 15 tấn?  + Nêu cách đổi 1000= 10  - GV nhận xét, chữa bài,  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài.  - Yêu cầu HS làm bài.  - GV nhận xét, chữa bài,  - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - Yêu cầu HS áp dụng các tính chất đã học của phép nhân chúng ta có thể tính giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện.  - GV nhận xét, đánh giá..  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, ghi bài.  - 3 HS lên bảng làm bài.  - Nêu:  + Vì 100kg = 1 tạ,  Mà 1200 : 100 = 12  Nên 1200kg = 12 tạ  + Vì 1000kg = 1 tấn  Mà 15000 : 1000 = 15  Nên 15000kg = 15 tấn  + Vì 100= 1  Mà 1000 : 100 = 10  Nên 1000= 10  - Tính.  - 2HS lên bảng làm bài, cả lớp làm vào vở ý a).  a) 268 324  x 235 x 250  1340 16200  804 648  536 81000  62980  - Tính giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện nhất.  - 3HS lên bảng làm bài, mỗi HS làm một phần.  a) 2 x 39 x 5 = (2 x 5) x 39  = 10 x 39 = 390  b) 302 x 16 + 302 x 4  = 302 x (16 + 4)  = 302 x 20 = 6040  c) 769 x 85 – 769 x 75  = 769 x (85 – 75)  = 769 x 10 = 7690  -Lắng nghe, thực hiện. |

**TUẦN 14**

**Tiết 2 Toán**

**CHIA MỘT TỔNG CHO MỘT SỐ**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Biết chia một tổng cho một số.

2. Kĩ năng: - Bước đầu biết vận dụng tính chất chia một tổng cho một số trong

thực hành tính.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: Phiếu HT,Bảng phụ.

- Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2. So sánh giá trị của biểu thức  2.3. Quy tắc chia một tổng cho một số.  2.4. Luyện tập  Bài 1. Tính bằng hai cách.  Bài 2. Tính bằng hai cách.  **3. Củng cố, dặn dò** | - Áp dụng tính chất nhân một số với một tổng để tính:  a) 45x8 b) 125 x 7  - GV nhận xét, đánh giá.  -Giới thiệu bài, ghi bảng  - GV viết bảng hai biểu thức:  (35 + 21) : 7 và 35 : 7 + 21 : 7  - Yêu cầu HS tính giá trị của hai biểu thức trên.  - Vậy giá trị của hai biểu thức trên như thế nào với nhau?  - GV nói: (35 + 21) : 7 = 35 : 7 + 21 : 7  - Biểu thức (35 + 21) : 7 có dạng như thế nào?  - Yêu cầu HS nhận xét về dạng của biểu thức 53 : 7 + 21 : 7?  - Nêu từng thương trong biểu thức này?  - 35 và 21 là gì trong biểu thức:(35 + 21) : 7?  - 7 là gì trong biểu thức trên?  - GV nêu tính chất.  - Bài tập a) yêu cầu chúng ta làm gì?  - GV viết lên bảng biểu thức:  (15 + 35) : 5.  - Yêu cầu HS nêu cách tính biểu thức trên?  - Yêu cầu HS làm bài vào vở.  - GV nhận xét, đánh giá.  - GV viết lên bảng biểu thức:12 : 4 + 20 : 4  - Yêu cầu HS tìm hiểu cách làm và làm bài theo mẫu.  - Tại sao có thể viết là:  12 : 4 + 20 : 4 = (12 + 20) : 4  - Yêu cầu HS làm tiếp các phần còn lại.  - GV nhận xét, đánh giá.  - GV viết lên bảng biểu thức:(35 – 21) : 7  - Yêu cầu HS tính giá trị của biểu thức trên theo 2 cách.  - Yêu cầu 2 HS vừa lên bảng nêu cách làm của mình.  - GV giới thiệu tính chất chia một hiệu cho một số.  - Yêu cầu HS làm bài vào vở.  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, ghi bài.  - HS đọc biểu thức.  - 1HS lên bảng, cả lớp làm nháp. (35 + 21) : 7 = 56 : 7 = 8  35 : 7 + 21 : 7 = 5 + 3 = 8  - Giá trị của hai biểu thức bằng nhau.  - Theo dõi.  - Có dạng là một tổng chia cho một số.  - Biểu thức là tổng của hai thương.  - Thương thứ nhất là 35 : 7, thương thứ hai là 21 : 7.  - Là các số hạng của tổng (35 +21).  - 7 là số chia.  - Nghe và nêu lại.  - Tính bằng hai cách.  - Theo dõi.  - Nêu: Tính tổng rồi lấy tổng chia cho số chia; Lấy từng số hạng chia cho số chia rồi cộng các kết quả với nhau.  - 2 HS lên bảng làm bài.  - Theo dõi.  - Thực hiện tính giá trị của biểu thức trên theo mẫu.  - Vì trong biểu thức đầu, ta có 12 và 20 cùng chia cho 4, áp dụng tính chất một tổng chia cho một số ta có thể viết được như vậy.  - 2 HS lên bảng làm bài.  - Đọc biểu thức.  - 2 HS lên bảng làm bài, mỗi HS làm 1 cách.  - Nêu:  + Cách 1: Tính hiệu rồi lấy hiệu chia cho số chia.  + Cả số trừ và số bị trừ của hiệu đều chia hết cho số chia nên ta lần lượt lấy số trừ và số bị trừ chia cho số chia rồi trừ các kết quả cho nhau.  - Nghe và ghi nhớ.  - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**CHIA CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Thực hiện được phép chia một số có nhiều chữ số cho số có một chữ

số (chia hết, chia có dư).

2. Kĩ năng: - Biết đặt tính rồi tính theo đúng thứ tự.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

- Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2. Hướng dẫn thực hiện phép chia  a) Phép chia 128472 : 6  b) Phép chia 230859 : 5  2.3. Luyện tập  Bài 1.Đặt tính rồi tính.  Bài 2.Giải toán có lời(sgk-t 77)  **3. Củng cố, dặn dò** | - Đặt tính rồi tính:  a)12568:4 b) 2085 : 5  - GV nhận xét, đánh giá.  -Giới thiệu bài, ghi bảng  - GV viết bảng phép chia 128472 : 6  - Yêu cầu HS đặt tính để thực hiện phép chia.  - Chúng ta phải thực hiện phép chia theo thứ tự nào?  - Yêu cầu HS thực hiện phép chia.  - Yêu cầu HS vừa lên bảng nêu các bước chia của mình.  - Phép chia 128472 : 6 là phép chia hết hay phép chia có dư?  - GV viết bảng phép chia 230859 : 5  - Yêu cầu HS đặt tính để thực hiện phép chia.  - Yêu cầu HS thực hiện phép chia.  - Phép chia 230859 : 5 là phép chia hết hay phép chia có dư?  - Với phép chia có dư chúng ta phải chú ý điều gì?  - Yêu cầu HS tự làm bài.  - GV nhận xét, chữa bài,  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài.  - Yêu cầu HS tóm tắt bài toán và làm bài vào vở.  - GV nhận xét, đánh giá.  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, ghi bài.  - HS đọc phép chia.  - HS đặt tính.  - Theo thứ tự từ trái sang phải.  - 1HS lên bảng làm bài.  128472 6  06 21421  24  07  12  0  - Nêu.  - Phép chia hết.  - HS đọc phép chia.  - HS đặt tính.  - 1HS lên bảng làm bài.  230859 5  30 46171  08  35  09  4  - Phép chia có số dư là 4.  - Số dư luôn nhỏ hơn số chia.  - 4 HS lên bảng, cả lớp làm vở.  - Đọc.  - 1 HS lên bảng làm bài cả lớp làm vào vở.  Tóm tắt:  6 bể : 128610l xăng  1 bể : .....l xăng ?  Bài giải  Số lít xăng có trong mỗi bể là:  128610 : 6 = 21435 (l)  Đáp số: 21435l xăng  -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**LUYỆN TẬP**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Thực hiện được phép chia một số có nhiều chữ số cho số có một chữ

số.

2. Kĩ năng: - Biết vận dụng tính chia một tổng (hiệu) cho một số.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: Phiếu HT,Bảng phụ.

- Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2.Hướng dẫn luyện tập  Bài 1- Đặt tính rồi tính.  Bài 2.Tìm hai số.  Bài 3. Giải toán có lời(sgk-t 78)  **3. Củng cố, dặn dò** | - Đặt tính rồi tính:  a) 45879 : 8  b) 657489 : 9  - GV nhận xét, đánh giá.  -Giới thiệu bài, ghi bảng  - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - Yêu cầu HS làm bài vào vở.  - GV chữa bài và yêu cầu HS nêu các phép chia hết, phép chia có dư trong bài.  - GV nhận xét, chữa bài,  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài.  - Yêu cầu HS nêu cách tìm số bé, số lớn trong bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.  - Yêu cầu HS làm phần a).  - GV nhận xét, chữa bài,  - Gọi HS đọc yêu cầu của bài.  - Yêu cầu HS nêu công thức tính trung bình cộng của các số.  - Bài toán yêu cầu chúng ta phải tính trung bình cộng số ki-lô-gam hàng của bao nhiêu toa xe?  - Vậy chúng ta phải tính tổng số hàng của bao nhiêu toa xe?  - Muốn tính tổng của 9 toa xe ta làm như thế nào?  - Yêu cầu HS làm bài vào vở.  - GV nhận xét, đánh giá  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, ghi bài.  - Đặt tính rồi tính.  - 4 HS lên bảng làm bài.  - Trả lời:  a) 67494 : 7 = 9642 (chia hết)  42789 : 5 = 8557 (dư 4)  b) 359361 : 9 = 39929 (chia hết)  238057 : 8 = 29757 (dư 1)  - Đọc.  - Nêu:  + Số bé = (Tổng – Hiệu) : 2  + Số lớn = (Tổng + Hiệu) : 2  - 1HS lên bảng làm bài.  Bài giải  Số bé là:  (42506 – 18472) : 2 = 12017  Số lớn là:  12017 + 1872 = 30489  Đáp số: Số bé: 12017  Sốlớn:30489  - Đọc.  - Muốn tính trung bình cộng của các số ta lấy tổng của chúng chia cho số các số hạng.  - Tính số trung bình cộng của 3 + 6 = 9 toa xe.  - Của 9 toa xe.  - Tính số ki-lô-gam của 3 toa đầu, sau đó tính số ki-lô-gam của 6 toa xe sau, rồi cộng các kết quả với nhau.  - 1 HS lên bảng làm bài.  Bài giải  Số toa xe có tất cả là:  3 + 6 = 9 (toa xe)  Số ki-lô-gam 3 toa xe chở được:  14580 x 3 = 43740 (kg)  Số ki-lô-gam hàng 6 toa xe khác chở được là:  13275 x 6 = 79650 (kg)  Số ki-lô-gam hàng cả 9 toa xe chở được là:  43740 + 79650 = 123390 (kg)  Trung bình mỗi toa xe chở được:  123390 : 9 = 23710 (kg)  Đáp số: 13710 kg  -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**CHIA MỘT SỐ CHO MỘT TÍCH**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Thực hiện được phép chia một số cho một tích.

2. Kĩ năng: - Áp dụng cách thực hiện chia một số cho một tích để làm các bài tập

có liên quan.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: Phiếu HT, Bảng phụ.

- Học sinh: SGK,VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy- học:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2. Tính chất một số chia cho một tích  a) So sánh giá trị các biểu thức  b) Tính chất một số chia cho một tích  2.3. Luyện tập  Bài 1. Tính giá trị của biểu thức.  Bài 2.Chuyển phép chia thành phép chia một số chia cho một tích rồi tính.  **3. Củng cố, dặn dò** | - Tính giá trị của biểu thức bằng 2 cách:  a) (15789 + 45789) : 2  b) 871524 : 9 – 263097 : 9  - GV nhận xét, đánh giá.  -Giới thiệu bài, ghi bảng  - GV viết bảng ba biểu thức:  24 : (3 x 2)  24 : 3 : 2  24 : 2 : 3  - Yêu cầu HS tính giá trị của ba biểu thức trên.  - Yêu cầu HS so sánh giá trị của ba biểu thức trên.  - GV nói: 24 : (3 x 2) = 24 : 3 : 2 = 24 : 2 : 3  - Biểu thức 24 : (3 x 2) có dạng như thế nào?  - Khi thực hiện tính giá trị của biểu thức này làm như thế nào?  - Hãy nêu cách tính khác mà vẫn tìm được giá trị của 24 : (3 x 2) = 4?  - Vậy 3 và 2 là gì trong biểu thức 24 : (3 x 2)?  - GV nêu quy tắc.  - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - Yêu cầu HS làm bài vào vở.  - GV nhận xét, đánh giá.  - GV gọi HS đọc yêu cầu của bài.  (35 – 21) : 7  - GV viết lên bảng biểu thức 60 : 15 và yêu cầu HS đọc biểu thức.  - Yêu cầu HS suy nghĩ để chuyển phép chia 60 : 15 thành phép chia một số cho một tích.  - GV nêu: Vì 15 = 3 x 5 nên ta có 60 : 15 = 60 : (3 x 5).  - Yêu cầu HS tính giá trị của 60 : (3 x 5)  GV nhận xét bài làm của HS và hỏi 60 : 15 bằng bao nhiêu?  - Yêu cầu HS làm các phần còn lại vào vở.  - GV nhận xét, đánh giá.  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, ghi bài.  - HS đọc biểu thức.  - 3HS lên bảng, cả lớp làm nháp.  24 : (3 x 2) = 24 : 6 = 4  24 : 3 : 2 = 8 : 2 = 4  24 : 2 : 3 = 12 : 3 = 4  - Giá trị của ba biểu thức trên bằng nhau và cùng bằng 4.  - Theo dõi. - Có dạng là một số chia cho một tích.  - Tính tích 3 x 2 = 6 rồi lấy 24 : 6 = 4.  - Lấy 24 chia cho 3 rồi chia cho 2.  - Là các thừa số của tích (3 x 2).  - 7 là số chia.  - Nghe và nêu lại.  - Tính giá trị của biểu thức.  - 3 HS lên bảng làm bài.  - Đọc.  - HS đọc.  - Suy nghĩ và nêu:  60 : 15 = 60 : (3 x 5)  - Nghe.  - Tính:  60 : (3 x 5) = 60 : 3 : 5 = 20 : 5 = 4  60 : (3 x 5) = 60 : 5 : 3 = 12 : 3 = 4  - 60 : 15 = 4.  - 3 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, thực hiện. |

**Tiết 1 Toán**

**CHIA MỘT TÍCH CHO MỘT SỐ**

**I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: - Thực hiện được phép chia một tích cho một số.

2. Kĩ năng: - Áp dụng cách thực hiện chia một tích cho một số để làm các bài tập

có liên quan.

3. Thái độ: - Tự giác làm bài.

**II. Đồ dùng :**

- Giáo viên: Phiếu HT,Bảng phụ.

- Học sinh:SGK, VBT Toán.

**III. Các hoạt động dạy-học;**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Nội dung** | **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 4’  33’  3’ | **1. Kiểm tra bài cũ**  **2. Bài mới**  2.1. Giới thiệu bài  2.2. Tính chất chia một tích cho một số  a) So sánh giá trị các biểu thức  \* Ví dụ 1:  \* Ví dụ 2:  b) Tính chất một tích chia cho một số  2.3. Luyện tập  Bài 1. Tính giá trị của biểu thức bằng hai cách.  Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện nhất.  **3. Củng cố, dặn dò** | 1. Kiểm tra bài cũ  - Tính giá trị của biểu thức:  a) 112 : (7 x 4)  b) 945 : (7 x 5 x 3)  - GV nhận xét, đánh giá.  -Giới thiệu bài, ghi bảng  - GV viết bảng ba biểu thức:  (9 x 15) : 3  9 x (15 : 3)  (9 : 3) x 15  - Yêu cầu HS tính giá trị của ba biểu thức trên.  - Yêu cầu HS so sánh giá trị của ba biểu thức trên.  - GV nói: 9 x 15) : 3 = 9 x (15 : 3) = (9 : 3) x 15  - GV viết bảng hai biểu thức:  (7 x 15) : 3  7 x (15 : 3)  - Yêu cầu HS tính giá trị của hai biểu thức trên.  - Yêu cầu HS so sánh giá trị của hai biểu thức trên.  - GV nói: (7 x 15) : 3 = 7 x (15 : 3)  - Biểu thức (9 x 15) : 3 có dạng như thế nào?  - Khi thực hiện tính giá trị của biểu thức này làm như thế nào?  - Hãy nêu cách tính khác mà vẫn tìm được giá trị của (9 x 15) : 3?  - Vậy 9 và 15 là gì trong biểu thức (9 x 15) : 3 ?  - GV nêu quy tắc.  - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - Yêu cầu HS làm bài vào vở.  - GV nhận xét, đánh giá.  - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì?  - GV viết lên bảng biểu thức:(25 x 36) : 9  - Yêu cầu HS suy nghĩ tìm cách tính thuận tiện nhất, sau đó gọi 2 HS lên bảng, 1 em tính theo cách thông thường, 1 em tính theo cách thuận tiện nhất.  - Vì sao cách làm 2 thuận tiện hơn cách làm thứ nhất?  - Nhận xét tiết học.  - Chuẩn bị bài sau. | - 2 HS lên bảng làm bài.  -Lắng nghe, ghi bài.  - HS đọc biểu thức.  - 3HS lên bảng, cả lớp làm nháp.  9 x 15) : 3 = 135 : 3 = 45  9 x (15 : 3) = 9 x 5 = 45  (9 : 3) x 15 = 3 x 15 = 45  - Giá trị của ba biểu thức trên bằng nhau và cùng bằng 45.  - Theo dõi.  - Đọc biểu thức.  - 2HS lên bảng làm bài.  (7 x 15) : 3 = 105 x 3 = 35  7 x (15 : 3) = 7 x 5 = 35  - Giá trị của hai biểu thức trên bằng nhau và bằng 35.  - Có dạng là một tích chia cho một số.  - Tính tích 9 x 15 = 135 rồi lấy 135 : 3 = 45.  - Lấy 15 chia cho 3 rồi lấy kết quả tìm được nhân với 9.  - Là các thừa số của tích (9 x 15)  - Nghe và nêu lại.  - Tính giá trị của biểu thức bằng hai cách.  - 2 HS lên bảng làm bài.  - Tính bằng cách thuận tiện nhất.  - HS đọc.  - Suy nghĩ và nêu:  (25 x 36) : 9 = 900 : 9 = 100  (25 x 36) : 9 = 25 x (36 : 9)  = 25 x 4 = 100  - Vì ở cách làm thứ nhất ta phải thực hiện nhân số có hai chữ số với số có có hai chữ số mất thời gian; còn ở cách thứ hai ta được thực hiện một phép chia trong bảng (36 : 9) đơn giản, sau đó lấy 25 x 4 là phép tính nhân nhẩm được.  -Lắng nghe, thực hiện. |